

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) và dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2024, Văn bản số 8542/BKHĐT-TH ngày 13/10/2023, Văn bản số 8678/BKHĐT-TH ngày 19/10/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2024, UBND tỉnh dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024 với các nội dung như sau:

I. NGUYÊN TẮC BỐ TRÍ VỐN

Nguyên tắc bố trí vốn, thời gian bố trí vốn và điều kiện bố trí vốn kế hoạch đầu tư công năm 2024 đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Điều 51, 52, 53 Luật Đầu tư công.

Tuân thủ thứ tự ưu tiên bố trí vốn theo quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025 và mục II Văn bản số 8542/BKHĐT-TH ngày 13/10/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

II. DỰ KIẾN DANH MỤC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN VÀ BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NSNN NĂM 2024 CHO TỪNG NHIỆM VỤ, DỰ ÁN

II.1. Kế hoạch vốn đã đăng ký Trung ương thực hiện tại Công văn số 5241/UBND-VX ngày 26/7/2023 (Số vốn đã đăng ký lần 1)

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024, tỉnh đăng ký thực hiện là 6.756.421 triệu đồng, bao gồm:

1. Vốn ngân sách địa phương: 5.216.202 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức: 720.550 triệu đồng.
- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 4.050.000 triệu đồng.
- Xổ số kiến thiết: 135.000 triệu đồng.
- Bội chi ngân sách địa phương: 310.652 triệu đồng.

2. Vốn ngân sách trung ương: 1.426.941 triệu đồng

a) Vốn trong nước: 1.205.365 triệu đồng, trong đó:

- Vốn Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu: 751.763 triệu đồng.
- Vốn các Chương trình MTQG: 453.602 triệu đồng, trong đó:

+ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi: 180.542 triệu đồng.

- + Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững: 123.060 triệu đồng.
- + Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 150.000 triệu đồng.

b) Vốn nước ngoài (vốn ODA): 334.854 triệu đồng.

II.2. Kế hoạch vốn dự kiến thực hiện theo số giao của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 8542/BKHĐT-TH ngày 13/10/2023 và Công văn số 8678/BKHĐT-TH ngày 19/10/2023.

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024, dự kiến tỉnh thực hiện là 7.365.617 triệu đồng, bao gồm:

1. Vốn ngân sách địa phương: 6.088.680 triệu đồng, trong đó:

- Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 569.680 triệu đồng.
- Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 5.100.000 triệu đồng.
- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 140.000 triệu đồng.
- Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 279.000 triệu đồng.

2. Vốn ngân sách Trung ương: 1.276.937 triệu đồng, trong đó:

a) Vốn trong nước: 1.092.087 triệu đồng, trong đó:

- Vốn Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu: 751.760 triệu đồng.
- Vốn các Chương trình MTQG (không bao gồm vốn sự nghiệp): 340.327 triệu đồng, bao gồm:

+ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi: 134.874 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững: 97.613 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 107.840 triệu đồng.

b) Vốn nước ngoài (vốn ODA): 184.850 triệu đồng.

(Phụ lục số 01, 02, 03, 04 đính kèm)

UBND tỉnh kính báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Tài chính;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, TC;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K1.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tự Công Hoàng

Phụ lục 04
CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN ODA VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Quyết định đầu tư								Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025						Dự kiến KH năm 2024						Ghi chú			
			Số quyết định	TMDT							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Tổng số	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:							
					Vốn đối ứng	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt					Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số			Trong đó:		Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó:	
								Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại									Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại					Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24			
	TỔNG SỐ										4.348.021	1.123.870	1.123.870	3.224.151	1.807.157	1.416.994	540.550	76.700	76.700	463.850	184.850	279.000				
A	VỐN NƯỚC NGOÀI										4.348.021	1.123.870	1.123.870	3.224.151	1.807.157	1.416.994	540.550	76.700	76.700	463.850	184.850	279.000				
I	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024			741.995	58.465	58.465	30,617 triệu USD	683.530	430.475	253.055	945.397	50.986	50.986	894.411	601.079	293.332	39.102	3.600	3.600	35.502	24.850	10.652				
-	Lĩnh vực Môi trường			741.995	58.465	58.465	30,617 triệu USD	683.530	430.475	253.055	945.397	50.986	50.986	894.411	601.079	293.332	39.102	3.600	3.600	35.502	24.850	10.652				
(1)	Dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn	WB	4521/QĐ-UBND, 09/12/2016; 979/QĐ-UBND, 27/3/2018; 3205/QĐ-UBND, 03/10/2022; 974/QĐ-UBND, 31/3/2023	741.995	58.465	58.465	30,617 triệu USD	683.530	430.475	253.055	945.397	50.986	50.986	894.411	601.079	293.332	39.102	3.600	3.600	35.502	24.850	10.652				
II	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024			3.650.409	1.310.172	1.310.172	104,19 triệu USD	2.317.095	1.193.433	1.123.662	3.320.912	1.063.172	1.063.172	2.257.740	1.134.078	1.123.662	484.448	71.100	71.100	413.348	145.000	268.348				
-	Lĩnh vực Giao thông			3.569.049	1.298.583	1.298.583	97,4 triệu USD	2.247.324	1.123.662	1.123.662	3.239.552	1.051.583	1.051.583	2.187.969	1.064.307	1.123.662	478.348	70.000	70.000	408.348	140.000	268.348				
(1)	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Bình Định	ADB	5331/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	909.049	218.583	218.583	29,0 triệu USD	667.324	333.662	333.662	876.552	218.583	218.583	657.969	324.307	333.662	300.000	20.000	20.000	280.000	140.000	140.000				
(2)	Dự án Phát triển tích hợp thích ứng - tỉnh Bình Định	WB	2265/QĐ-TTg ngày 31/12/2021	2.660.000	1.080.000	1.080.000	68,4 triệu USD	1.580.000	790.000	790.000	2.363.000	833.000	833.000	1.530.000	740.000	790.000	178.348	50.000	50.000	128.348	0	128.348				
-	Y tế, dân số và gia đình			81.360	11.589	11.589	3 triệu USD	69.771	69.771	0	81.360	11.589	11.589	69.771	69.771	0	6.100	1.100	1.100	5.000	5.000	0				
(1)	Cung cấp trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	KEXIM	3729/QĐ-UBND, 10/10/2017; 795/QĐ-UBND, 14/3/2018; 921/QĐ-UBND, 18/3/2020; 2286/QĐ-UBND, 10/6/2020; 3455/QĐ-UBND, 21/8/2020; 1326/QĐ-UBND, 24/4/2023	81.360	11.589	11.589	3 triệu USD	69.771	69.771	0	81.360	11.589	11.589	69.771	69.771	0	6.100	1.100	1.100	5.000	5.000	0	Dự án đang làm thủ tục gia hạn Thỏa thuận vay đến 31/12/2025			
-	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật			97.720	9.712	9.712	3,79 triệu USD	88.008	88.008	0	81.712	9.712	9.712	72.000	72.000	0	17.000	2.000	2.000	15.000	15.000	0				
(1)	Lăng Hòa Bình Việt Nam – Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Bình Định	KOICA	3252/QĐ-UBND, 31/8/2023; 3615/QĐ-UBND, 29/9/2023	97.720	9.712	9.712	3,79 triệu USD	88.008	88.008	0	81.712	9.712	9.712	72.000	72.000	0	17.000	2.000	2.000	15.000	15.000	0				

Phụ lục 03

KẾ HOẠCH NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024 VÀ DỰ KIẾN CÁC NĂM TIẾP THEO

DVT: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	KH trung hạn vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025 đã thông báo				KH vốn NS Trung ương, NS tỉnh đã bố trí năm 2022						KH vốn NS Trung ương, NS tỉnh đã bố trí năm 2023						Nhu cầu KH vốn NS Trung ương, NS tỉnh Năm 2024				Ghi chú
		TMDT	Trong đó:			NSTW		NST		NSH + khác		NSTW		NST		NSH + khác		NSTW		NST		
			NSTW	NST	NSH + khác	Vốn Đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn Đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn Đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn Đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn Đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn Đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn Đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn Đầu tư	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG SỐ	884.072	1.268.361	0	0	305.055	137.702	60.000	0	0	0	337.168	282.155	52.000	41.573	390.000	0	340.327	349.256	189.115	49.206	
I	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	499.459	462.105	0	0	84.116	62.940	11.000	0	0	0	112.694	138.377	16.905	18.600	0	0	134.874	171.983	24.473	23.096	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	16.083	13.985			4.042	1.959	501				4.562	5.442	3.469	709			3.778	6.803	567	886	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	87.794	77.317			13.917		1.789				18.656		1.836				21.000		3.150		
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	0	0	0	0	0	36.642	0	0	0	0	0	65.416	0	8.657	0	0	0	81.770	0	10.821	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	279.848	255.954	0	0	46.072	2.692	5.965	0	0	0	61.761	7.247	7.991	939	0	0	78.343	9.059	15.142	1.174	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	73.543	63.332	0	0	11.400	6.078	1.471	0	0	0	15.282	17.112	1.931	2.512	0	0	19.842	21.390	2.976	3.140	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	37.865	37.865			6.833	1.795	1.023				9.160	4.796	1.234	659			11.911	6.033	1.787	824	
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em						937						2.590		362				3.258		453	
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em						2.464						6.635		901				8.347		1.126	
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	0	0	0	0	0	9.247	0	0	0	0	0	25.175	0	3.307	0	0	0	31.469	0	4.134	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	4.326	13.652	0	0	1.852	1.126	251	0	0	0	3.273	3.964	444	554	0	0	0	3.855	852	539	
II	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	384.613	348.396	0	0	84.449	44.792	11.000	0	0	0	118.844	109.818	17.827	13.379	0	0	97.613	137.273	14.642	16.109	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo	297.628	263.307			61.619	1.795	7.576		0		98.089	9.809	12.921	1.324	0	0	72.704	12.261	10.906	1.655	
	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH tại huyện nghèo An Lão	200.528	179.141			61.619	7.576					39.173	3.917	4.968	529			47.454	4.896	7.118	661	
	Tiểu dự án 2. Đề án hỗ trợ 1 số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo	97.100	84.166			0	0					58.916	5.892	7.953	795			25.250	7.365	3.788	994	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo						12.396						31.226		3.147				39.033		3.934	
3	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	0	0	0	0	0	5.363	0	0	0	0	0	18.070	0	2.711	0	0	0	22.588	0	3.389	
4	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	86.984	85.089	0	0	22.830	19.597	3.424	0	0	0	20.755	35.127	4.906	4.329	0	0	24.909	43.909	3.736	5.411	
	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	72.452	72.452			21.735	16.638	3.260				16.907	27.172	4.329	3.144			20.286	33.965	3.043	3.930	

STT	Danh mục dự án	KH trung hạn vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025 đã thông báo				KH vốn NS Trung ương, NS tỉnh đã bố trí năm 2022						KH vốn NS Trung ương, NS tỉnh đã bố trí năm 2023						Nhu cầu KH vốn NS Trung ương, NS tỉnh Năm 2024				Ghi chú
		TMDT	Trong đó:			NSTW		NST		NSH + khác		NSTW		NST		NSH + khác		NSTW		NST		
			NSTW	NST	NSH + khác	Vốn Đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn Đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn Đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn Đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn Đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn Đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn Đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn Đầu tư	Vốn sự nghiệp	
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động di làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng						224						730		101				913		126	
	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	14.532	12.637			1.095	2.735	164				3.848	7.225	577	1.084			4.623	9.031	693	1.355	
5	Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo												3.640		491				4.550		0	
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	0	0	0	0	0	868	0	0	0	0	0	4.438	0	582	0	0	0	5.548	0	728	
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	0	0	0	0	0	4.773	0	0	0	0	0	7.508	0	795	0	0	0	9.385	0	993	
III	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		457.860			136.490	29.970	38.000	0			105.630	33.960	17.268	9.594	390.000		107.840	40.000	150.000	10.000	

Phụ lục 02
DANH MỤC ĐỀ NGHỊ BỐ TRÍ KẾ HOẠCH NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2024 VÀ DỰ KIẾN CÁC NĂM TIẾP THEO

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án (A, B, C)	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 đã thông báo			Kế hoạch vốn NSTW đã bố trí đến hết 2023	Nhu cầu vốn NSTW năm 2024	Ghi chú
				Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMBT	NSTW	TMBT	Trong đó:				
								NSTW	NST			
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG				18.484.530	11.902.406	11.260.919	7.993.916	3.267.037	6.322.737	751.760	
A	DỰ ÁN ĐÃ BỐ TRÍ ĐÚT ĐIỂM VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025				11.654.259	7.802.406	5.726.953	3.893.916	1.833.037	3.829.721	0	
I	<i>Bố trí để thu hồi ứng</i>				<i>1.970.716</i>	<i>1.970.716</i>	<i>1.970.716</i>	<i>1.970.716</i>	<i>0</i>	<i>1.970.716</i>	<i>0</i>	
II	<i>Bố trí cho dự án</i>				<i>9.683.543</i>	<i>5.831.690</i>	<i>3.756.237</i>	<i>1.923.200</i>	<i>1.833.037</i>	<i>1.859.005</i>	<i>0</i>	
1	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhon	B	2021-2023	3547/QĐ-UBND ngày 26/8/2021	113.000	80.000	665.927	400.000	265.927	400.000		
2	Tổ hợp Không gian khoa học bao gồm Nhà mô hình vũ trụ, Đài quan sát thiên văn phổ thông và Bảo tàng khoa học	B	2015-2023	3652a/QĐ-UBND, 30/10/2014 268/QĐ-UBND; 24/1/2022 1465/QĐ-UBND; 24/4/2015 3024/QĐ-UBND; 17/9/2022	171.102	160.000	32.000	32.000	0	30.261		
3	Khu khám phá khoa học và Trạm quan sát thiên văn phổ thông thuộc Tổ hợp không gian khoa học	B	2016-2023	231/QĐ-UBND, 06/7/2016 4628/QĐ-UBND, 19/11/2021	115.611	95.000	79.983	75.000	4.983	58.739		
4	Dự án bảo vệ và phát triển rừng PH Hoài Nhon; Hoài Ân; Vĩnh Thanh; Văn Canh; Phù Mỹ; Phù Cát; An Toàn; An Lão; Tây Sơn; ngập mặn	B	2016-2021	2489;2490;2491; 2492;2493;2494; 2495;2496;2497 2498- 01/1/2011; 2790- 9/1/2012	251.478	99.203	5.000	5.000	0	5.000		
5	Đường trục KKT nối dài (giai đoạn 1) - Hợp phần 1	B	2016-2020	797/QĐ-UBND ngày 16/3/2016	474.904	384.904	67.000	50.000	17.000	36.983		
6	Dự án Quốc lộ 19, đoạn từ cảng Quy Nhon đến nút giao Quốc lộ 1: Hỗ trợ giải phóng mặt bằng	B	2012-2021	90/QĐ-UBND ngày 08/01/2020; 5054/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	4.410.816	3.087.571	348.200	348.200	0	315.542		
7	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B) (HM: Km130+00 – Km 137+580)	B	2016-2020	3648/QĐ-UBND, 30/10/2014; 5022/QĐ-UBND, 30/12/2015; 711/QĐ-UBND, 10/03/2016	613.000	430.833	18.380	10.000	8.380	9.480		
8	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến đến Đề Gi	B	2017-2020	458/QĐ-UBND ngày 17/02/2020	1.261.351	207.679	729.747	33.000	696.747	33.000		
9	Dự án Đầu tư nâng cấp tuyến đường ven biển đi qua tỉnh Bình Định (đoạn Đề Gi - Mỹ Thành; đoạn cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh)	B	2017-2020	457/QĐ-UBND ngày 17/02/2020	1.047.642	476.500	611.000	160.000	451.000	160.000		
10	Đầu tư, xây dựng các Trường THPT được di chuyển, sắp xếp lại theo quy hoạch giai đoạn 2021-2025 (HM: Trường THPT Nguyễn Hữu Quang, Trường THPT Phan Bội Châu)	B	2022-2023	51/QĐ-UBND ngày 07/01/ 2022 và QĐ và 3952/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	68.000	50.000	68.000	50.000	18.000	50.000		
11	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng cảng cá Tam Quan, thị xã Hoài Nhon	B	2021-2023	3547/QĐ-UBND ngày 26/8/2021	113.000	80.000	93.000	80.000	13.000	80.000		
13	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhon đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại	B	2022-2024	3758/QĐ-UBND; 10/9/2021	1.043.639	680.000	1.038.000	680.000	358.000	680.000		
B	DỰ ÁN TIẾP TỤC BỐ TRÍ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025				6.830.271	4.100.000	5.533.966	4.100.000	1.434.000	2.493.016	751.760	
I	<i>Danh mục các công trình đã phê duyệt dự án đầu tư</i>				<i>6.736.305</i>	<i>4.030.000</i>	<i>5.440.000</i>	<i>4.030.000</i>	<i>1.410.000</i>	<i>2.493.016</i>	<i>716.760</i>	
1	Dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến – Diêm Văn	A	2021-2024	3728/QĐ-UBND; 08/9/2021	2.674.648	1.800.000	2.220.000	1.800.000	420.000	1.221.783	350.000	
2	Dự án Xây dựng tuyến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong	B	2021-2024	4825/QĐ-UBND; 03/12/2021	791.386	440.000	685.000	440.000	245.000	201.075	99.997	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án (A, B, C)	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH trung hạn 2021-2025 đã thông báo			Kế hoạch vốn NSTW đã bố trí đến hết 2023	Nhu cầu vốn NSTW năm 2024	Ghi chú
				Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMDT	Trong đó:	TMDT	Trong đó:				
						NSTW		NSTW	NST			
3	Dự án Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới	B	2021-2024	2914/QĐ-UBND; 08/9/2022	1.490.101	600.000	850.000	600.000	250.000	372.158	200.000	
4	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ	B	2022-2024	4093/QĐ-UBND; 06/10/2021	700.515	400.000	695.000	400.000	295.000	375.237	24.763	
5	Dự án Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn	B	2021-2024	5433/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 1747/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	754.040	550.000	685.000	550.000	135.000	548.000	2.000	
6	Dự án Đập dâng Hà Thanh 1, huyện Văn Canh	B	2022-2024	1077/QĐ-UBND ngày 04/4/2022	195.000	170.000	195.000	170.000	25.000	148.672	21.328	
7	Dự án Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn (Phần mở rộng)	B	2021-2025	1586/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	130.615	70.000	110.000	70.000	40.000	51.328	18.672	
II	Danh mục các công trình khởi công mới năm 2024 theo Nghị quyết số 93/2023/QH15				93.966	70.000	93.966	70.000	24.000	0	35.000	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Tháp Châm Dương Long	B	2024-2025	64/NĐ-HĐND; 10/12/2022	93.966	70.000	93.966	70.000	24.000	0	35.000	

Phụ lục 01

TỔNG HỢP SO SÁNH KẾ HOẠCH ĐÃ ĐĂNG KÝ VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ THÔNG BÁO

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn trung hạn 2021 - 2025 đã bố trí đến nay			Dự kiến kế hoạch năm 2024 theo số Bộ KH&ĐT (8542/BKHĐT-TH ngày 13/10/2023 và 8678/BKHĐT-TH ngày 19/10/2023)			Ghi chú
		Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	38.475.234	36.668.077	1.807.157	23.092.541	22.277.688	814.853	7.365.617	7.180.767	184.850	
A	Vốn NSNN	36.668.077	36.668.077	0	22.277.688	22.277.688	0	7.180.767	7.180.767	0	
	<i>Trong đó:</i>										
I	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	27.405.800	27.405.800	0	15.312.728	15.312.728	0	6.088.680	6.088.680		
	<i>Trong đó:</i>										
	- Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức	3.141.300	3.141.300		1.700.200	1.700.200		569.680	569.680		
	- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	23.100.000	23.100.000		13.000.000	13.000.000		5.100.000	5.100.000		
	- Xổ số kiến thiết	632.000	632.000		396.865	396.865		140.000	140.000		
	- Bội chi ngân sách địa phương	532.500	532.500		215.663	215.663		279.000	279.000		
II	Vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước)	9.262.277	9.262.277	0	6.964.960	6.964.960	0	1.092.087	1.092.087		
1	Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ theo mục tiêu (vốn trong nước)	7.993.916	7.993.916	0	6.322.737	6.322.737	0	751.760	751.760		
2	Vốn các Chương trình MTQG	1.268.361	1.268.361	0	642.223	642.223	0	340.327	340.327	0	
(1)	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi	462.105	462.105		196.810	196.810		134.874	134.874		
(2)	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	348.396	348.396		203.293	203.293		97.613	97.613		
(3)	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	457.860	457.860		242.120	242.120		107.840	107.840		
B	Vốn nước ngoài (ODA)	1.807.157		1.807.157	814.853		814.853	184.850		184.850	